

Số: 745 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Thọ Xuân.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 24/02/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 238/TTr-STNMT ngày 27/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 50/BC-HĐTĐ ngày 27/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Thọ Xuân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Thọ Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		29.229,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.493,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.224,32
3	Đất chưa sử dụng	CSD	512,15

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	245,33
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,40

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		62,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	61,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,07

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		0,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,24

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

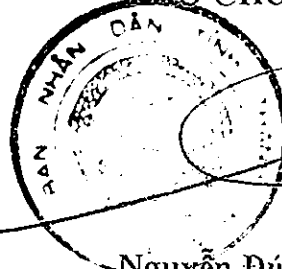
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ61)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

(Kèm theo Quyết định số: 745/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Kèm theo Quyết định số: 745/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)																									
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lâm Sơn	Thị trấn Sào Vàng	Xã Khuôn Khăn	Xã Thọ Nguyễn	Xã Xuân Thành	Xã Hệnh Phúc	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lặc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hàn	Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Quang	Xã Xuân Sơn	Xã Xuân Hưng	Xã Thọ Điền	Xã Thọ Lâm	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.493,02	30,73	170,04	179,70	240,08	290,28	274,59	208,78	272,54	391,48	351,43	323,77	358,44	410,12	476,44	183,95	356,20	255,14	988,28	474,58	271,05	1119,44	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.040,04	22,83	50,46	-	206,58	222,70	192,19	139,14	217,17	296,39	324,63	273,36	235,39	310,33	283,93	158,74	307,59	230,72	437,50	230,87	203,47	257,17	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.654,25	22,83	49,46	-	206,50	222,70	192,19	139,14	217,17	295,20	324,63	273,36	229,88	310,33	264,52	158,74	307,59	229,32	437,50	222,89	199,44	220,13	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.936,60	7,04	62,09	105,30	9,61	48,98	51,17	61,16	19,48	5,22	2,83	5,20	98,56	66,05	182,88	7,11	31,65	9,97	257,66	215,32	50,43	512,71	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.204,84	6,91	18,55	54,31	5,60	6,23	9,15	6,19	10,44	29,56	10,81	9,97	5,25	29,30	6,12	0,04	12,58	4,46	194,77	14,76	8,16	185,89	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97	-	34,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,01	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.563,78	-	3,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67,17	-	-	-	120,97	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	553,99	3,95	0,17	20,09	14,47	10,98	6,75	2,29	13,96	19,72	13,16	10,50	18,07	4,44	3,51	14,70	1,63	8,18	31,18	14,03	5,63	9,04	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	126,80	-	-	-	3,82	1,39	9,33	-	11,49	40,51	-	24,74	1,17	-	-	3,36	2,75	1,81	-	-	3,36	17,65	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.224,32	105,51	195,73	72,59	111,70	205,23	109,73	116,77	119,38	151,34	146,89	136,00	133,73	220,81	183,66	132,15	157,57	124,85	348,71	563,87	134,28	935,442	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	754,43	0,35	-	2,29	-	-	-	-	6,43	-	-	-	9,41	-	-	16,37	-	0,10	1,96	297,16	-	417,13	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,52	0,48	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,41	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	53,82	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	300,47	1,89	18,97	1,36	-	5,29	-	-	-	3,71	4,00	2,48	2,33	-	1,60	8,19	3,00	-	2,10	0,5	-	3,662	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.940,54	34,41	41,07	19,36	43,94	60,36	41,30	36,23	41,91	67,49	73,23	54,69	55,57	67,52	57,22	40,29	66,98	39,58	117,77	85,45	50,96	166,44	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,94	-	32,12	-	-	-	-	-	-	0,21	-	0,17	0,43	-	-	0,67	-	-	-	-	0,37	-	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,83	-	4,34	-	0,12	0,52	0,67	0,16	0,27	-	0,33	-	0,77	2,10	0,54	1,10	0,37	-	5,00	0,2	0,15	0,93	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.111,17	-	-	-	36,47	70,80	30,40	37,39	63,02	67,47	64,30	63,02	47,75	74,68	71,30	55,84	67,63	46,92	104,11	152,09	59,32	188,88	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	116,74	39,75	52,17	24,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,42	1,70	0,31	0,35	0,49	1,40	0,22	1,11	0,45	0,73	0,24	0,44	0,50	0,78	0,49	0,59	0,28	0,30	0,24	0,61	0,26	8,53	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	187,00	17,37	11,55	5,32	1,19	2,45	2,14	1,82	2,78	2,63	1,84	6,96	2,63	4,45	3,05	6,23	3,88	3,57	5,18	5,3	3,19	4,16	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,91	0,04	0,33	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,01	-	0,13	0,12	-	1,00	8,06	0,23	-	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	233,18	3,75	2,01	-	1,90	7,19	2,41	1,59	3,93	7,39	2,23	4,17	4,20	4,85	5,18	1,36	4,98	3,42	11,58	8,82	7,61	15,52	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,93	-	-	-	-	0,16	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,76	0,22	0,35	0,51	0,40	0,17	1,15	0,64	0,42	0,74	0,50	-	0,68	0,66	0,58	0,33	0,82	0,66	0,59	0,96	0,57	0,63	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,23	0,01	0,03	-	0,06	1,00	0,13	-	0,14	-	0,09	0,22	-	0,36	-	0,19	0,64	0,16	2,15	-	0,01	0,13	0,73
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.006,13	5,54	32,23	8,93	27,13	55,89	30,96	30,92	-	-	-	1,99	9,10	62,06	43,36	-	5,73	12,31	23,51	10,06	11,37	33,79	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	331,78	-	-	9,65	-	-	-	-	1,91	-	-	2,08	-	3,50	0,07	1,08	2,95	15,43	67,67	1,65	0,12	48,57	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	0,41	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	512,15	5,62	17,44	2,78	0,12	1,15	8,34	-	-	0,45	1,33	2,09	21,05	36,75	49,26	-	3,55	1,29	27,22	6,3	7,54	89,99	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đất đô thị*	KDT	790,14	151,86	383,21	255,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN THỌ XUÂN

Kèm theo Quyết định số 74570Đ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (h)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Lâm	Xã Xuân Thiện	Xã Thọ Minh	Xã Xuân Châu	Xã Thọ Lập	Xã Xuân Phả	Xã Xuân Tin	Xã Phú Yên	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Thọ Thắng	Xã Xuân Minh	Xã Xuân Tân	Xã Xuân Vinh	Xã Thọ Trường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.493,02	688,39	488,21	1.058,76	1.186,34	314,99	525,18	363,76	1.872,98	427,75	1.888,76	474,91	261,80	195,12	388,24	434,77	193,81	488,83	221,55	394,71	247,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.048,04	167,14	52,93	224,52	174,48	152,81	288,42	156,10	337,08	253,57	288,18	371,64	224,85	98,85	231,18	354,27	110,15	263,61	164,98	341,55	288,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.654,25	166,73	52,93	224,51	137,65	135,71	266,67	133,55	244,47	141,45	276,66	369,84	224,04	85,82	231,18	354,27	107,36	263,61	164,98	341,55	288,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.936,68	445,02	125,11	488,56	379,97	134,92	212,04	116,07	182,11	167,08	386,68	61,18	17,55	96,99	61,95	14,69	54,11	101,84	24,5	20,53	29,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.204,84	44,58	71,19	154,81	350,98	7,87	21,10	72,92	525,12	4,00	219,94	15,53	7,08	6,68		12,88	16,97	15,38	7,16	28,03	1,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97					16,00															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.563,78	17,34	146,81	1.818,14	231,45				11,87		146,22										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	553,99	6,30	3,28	12,73	49,46	3,39	11,62	18,67	16,80	3,18	26,97	26,56	12,32	1,40	6,80	52,93	12,58	16,63	24,91	12,6	8,49
1.8	Đất làm muối	LMU	-																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	126,80		0,97								0,77				0,31			3,37			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.224,32	336,29	174,23	455,08	419,98	187,49	237,85	160,31	242,38	284,78	638,10	256,88	158,55	117,48	210,48	185,84	75,39	212,29	137,68	186,31	158,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	754,43				0,10	2,09	1,04														
2.2	Đất an ninh	CAN	0,52																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,41										0,30										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	300,47	55,17	10,17	26,73	136,68	0,07	0,03		0,07		0,36	1,23	0,30	0,30	0,07					4,21	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,20				1,97				0,78			33,65							0,8		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.940,54	100,43	43,44	141,03	104,98	49,17	75,15	54,36	93,01	114,63	275,76	88,56	52,49</								

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN THỌ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số: 745/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Thọ Xuân	TT Lâm Sơn	TT Sao Vàng	Xuân Khánh	Thị Nguyên	Xuân Thành	Hạnh Phúc	Bắc Lương	Nam Giang	Xuân Phong	Thị Lộc	Xuân Trường	Xuân Hoà	Thị Hải	Tây Hồ	Xuân Giang	Xuân Quang	Xuân Sơn	Xuân Hưng	Thị Diên	Thị Liên
(1)	(2)	(3)	(4) + (5) + ...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	245,33	1,64	1,73	2,43	1,44	1,95	1,22	5,22	1,80	5,03	0,93	3,23	-	0,85	3,11	6,23	4,21	0,82	2,82	1,59	1,60	0,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	72,08	1,64	1,73	-	1,44	1,95	0,72	5,02	0,78	5,03	0,93	3,23	-	0,85	2,87	5,09	4,21	0,82	0,82	1,59	1,60	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	72,08	1,64	1,73	-	1,44	1,95	0,72	5,02	0,78	5,03	0,93	3,23	-	0,85	2,87	5,09	4,21	0,82	0,82	1,59	1,60	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	169,87	-	-	2,43	-	-	0,50	-	0,62	-	-	-	-	0,85	2,87	5,09	4,21	0,82	0,82	1,59	1,60	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	0,94	-	-	2,00	-	-	0,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,04	-	-	-	-	-	-	0,20	0,40	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(o)	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Kèm theo Quyết định số: 745/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Thọ Xuân	TT Lâm Sơn	TT Thọ Xuân	Xuân Khánh	Thọ Nguyễn	Xuân Thịnh	Hành Phúc	Bắc Lương	Nam Giang	Xuân Phong	Thọ Lệ	Xuân Trường	Xuân Hò	Thọ Hải	Tây Hồ	Xuân Giang	Xuân Quang	Xuân Sơn	Xuân Hưng	Thọ Điện	Thọ Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP	61,54	1,64	1,73	2,43	1,44	0,95	1,22	1,72	1,80	2,02	0,93	1,23	0,00	0,85	2,11	1,73	1,21	0,82	0,82	1,09	1,60	0,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43,03	1,64	1,73	0,00	1,44	0,95	0,72	1,52	0,78	2,02	0,93	1,23	0,00	0,85	1,87	0,59	1,21	0,82	0,82	1,09	1,60	0,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	43,03	1,64	1,73		1,44	0,95	0,72	1,52	0,78	2,02	0,93	1,23		0,85	1,87	0,59	1,21	0,82	0,82	1,09	1,60	0,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,13			2,43			0,50		0,62						0,24	0,94						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,34																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,04							0,20	0,40							0,20						
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,40	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,89												0,40									
2.10	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DDT																						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,18															0,04					0,01	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						

(Kèm theo Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Kèm theo Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017 HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 45/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

[illegible]